

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ hoạt động đặc thù của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ khoản 2 Điều 7, điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 9 Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Thực hiện Công văn số 11/HĐND-KT ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thỏa thuận quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ hoạt động đặc thù của các cơ quan, tổ chức, đơn vị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 268/TTr-STC ngày 19 tháng 02 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ hoạt động đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp phục vụ hoạt động đặc thù của đơn vị lực lượng vũ trang nhân



dân thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đóng trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Những nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích chuyên dùng, điện tích công trình sự nghiệp không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 152/2017/NĐ-CP) và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước; cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động; đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích chuyên dùng phục vụ hoạt động đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích chuyên dùng phục vụ hoạt động đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích chuyên dùng phục vụ hoạt động đặc thù của đơn vị.

Điều 4. phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập

1. Căn cứ quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ, cơ quan trung ương theo quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 9 Nghị định số 152/2017/NĐ-CP, thủ trưởng các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý (trừ các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài chính, Sở Xây dựng.

2. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

Điều 5. Xử lý chuyển tiếp

Đối với dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Nghị định số 152/2017/NĐ-CP có hiệu lực thì không xác định lại điện tích theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu sử dụng, nguồn kinh phí được phép sử dụng, tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị lập kế hoạch và dự toán ngân sách; thực hiện việc đề xuất đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo đúng quy định.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 3 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính Phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TTTU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH;
- CT, các PCT, các TV UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Ban KTNS (HĐND tỉnh);
- Như Điều 6;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- LĐVP; Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

^{k.}
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền

PHỤ LỤC

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG
PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG ĐẶC THÙ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 06 /2020/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

| TT | Loại diện tích chuyên dùng | Diện tích tối đa (m ²) | | | Ghi chú |
|-----|---|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|---|
| | | Cơ quan cấp tỉnh | Cơ quan cấp huyện | Cơ quan cấp xã | |
| 1 | Diện tích sử dụng cho bộ phận tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính | | | | |
| 1.1 | <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công</i> | 500 | 300 | | |
| 1.2 | <i>Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác</i> | 60 | 100 | 100 | |
| 2 | Diện tích sử dụng để tiếp dân | | | | |
| 2.1 | <i>Ban tiếp công dân</i> | 300 | 200 | | |
| 2.2 | <i>Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác</i> | 50 | 50 | 50 | |
| 3 | Diện tích sử dụng để quản trị hệ thống công nghệ thông tin | 40 | 30 | 20 | |
| 4 | Kho lưu trữ, bảo quản tài sản, chứng từ có giá trị | | | | |
| 4.1 | <i>Chi cục Văn thư - Lưu trữ</i> | 300 | | | |
| 4.2 | <i>Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác</i> | 200 | 200 | 100 | |
| 5 | Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên) | | | | Đã bao gồm diện tích lối đi, không bao gồm diện tích sân khấu |
| 5.1 | <i>Không có trang bị bàn viết</i> | 0,8 m ² /chỗ ngồi | 0,8 m ² /chỗ ngồi | 0,8 m ² /chỗ ngồi | |
| 5.2 | <i>Có trang bị bàn viết</i> | 1,8 m ² /chỗ ngồi | 1,8 m ² /chỗ ngồi | 1,8 m ² /chỗ ngồi | |